

Bản án số: 73/2022/HNGĐ  
Ngày 07/4/2022  
Về việc tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂY HỒ, THÀNH PHỐ H**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đào Đức Cấn

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Phạm Thị Hiền

Ông Vũ Đình Tân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân quận T

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T tham gia phiên tòa:** Bà Đàm Thị Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T, xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 79/2021/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 03 năm 2021 về tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số /2022/QĐ - ST ngày 14/3/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2022/QĐ - ST ngày 29/3/2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị Tuyết N, sinh năm 1979**

HKTT: Tập thể xe khách T30, phường Phú Thượng, quận T, Thành phố H.

Cư trú: Số 10N6, ngõ 40 Xuân La, phường Xuân La, quận T, Thành phố H (Có mặt)

**2. Bị đơn: Ông Trần Quang B, sinh năm 1960**

HKTT: Tập thể xe khách T30, phường Phú Thượng, quận T, Thành phố H.

Cư trú: Số 14, ngách 46/19 ngõ 46 Nguyễn Hoàng Tôn, phường Phú Thượng, quận T, Thành phố H (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*Tại đơn khởi kiện nộp ngày 02/02/2021 và các lời khai khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Hoàng Thị Tuyết N trình bày:*

Chị và ông Trần Quang B kết hôn năm 2007, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Lập, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống,

cách sống, vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên cãi vã. Khi vợ chồng mâu thuẫn đỉnh điểm chị N dọn đi nơi khác ở, hai vợ đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Hai bên gia đình có biết đã nhiều lần khuyên giải nhưng không có kết quả, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án cho ly hôn với ông B để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Chị N xác định, vợ chồng có 02 con chung là:

1. Trần Quang Hoàng V, sinh ngày 26/12/2007
2. Trần Hoàng M, sinh ngày 08/7/2012.

Ly hôn chị N xin được nuôi con và không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác

- Về tài sản, nhà đất và công nợ chung: Vợ chồng đã tự giải quyết xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn là ông Trần Quang B nhận giấy triệu tập, các văn bản của Tòa án nhưng không đến tòa án làm việc và cũng không làm bản tự khai nộp cho tòa án.*

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như trên, không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn không có lời khai

Đại diện VKS tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và nội dung giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ lý và trình tự đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào thực tế, vợ chồng chị N ông B sống ly thân đã lâu không ai quan tâm đến ai, đề nghị HĐXX áp dụng điều 56 Luật HNGĐ xử chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nhung.

- Giao hai con chung là Trần Quang Hoàng V, sinh ngày 26/12/2007 và Trần Hoàng M, sinh ngày 08/7/2012 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông B cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

- Tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về nợ: Không có.

- Chị N phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Trần Quang B có đăng ký HKTT tại tập thể xe khách T30, phường Phú Thượng, quận T, Thành phố H. Chị N có đơn xin ly hôn với

ông B, căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo chấp hành nghĩa vụ tố tụng, Thông báo về việc mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông B từ chối viết giấy tự khai, từ chối để Tòa án lập biên bản lấy lời khai và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Việc ông B cố tình vắng mặt là tự từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt ông B là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung: Ông B và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân L, huyện Vũ Th, tỉnh T ngày 20/10/2007, đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời khai của chị N: trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cách sống, vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên cãi vã. Ông B ham mê cúng lễ vào guồng quay mê tín dị đoan không có trách nhiệm với gia đình, vợ chồng đã ly thân từ năm 2020, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông B.

Tại biên bản xác minh của Tòa án cũng như lời khai của đương sự đều xác nhận hiện ông B, chị N mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm đến nhau. Do đó, vợ chồng không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn mặn nồng. Theo quy luật và sự phát triển bình thường thì những gia đình có cuộc sống hạnh phúc đầm ấm là vợ chồng phải biết quan tâm, thương yêu quý trọng, chăm sóc giúp đỡ, cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng tiến bộ hạnh phúc và bền vững. Nhưng tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông B, chị N đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N với ông B là phù hợp với pháp luật và thực tế.

- Về con chung: Ông B, chị N có 02 con chung là:

1. Trần Quang Hoàng V, sinh ngày 26/12/2007
2. Trần Hoàng M, sinh ngày 08/7/2012.

Ly hôn chị N có nguyện được nuôi con và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Ông B được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản

- Về tài sản, nhà đất, công nợ: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông B không đến Tòa án, không có ý kiến trình bày, nên không xem xét.

- Về án phí: Chị N tự nguyện chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Điều 147; 227, 238, 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Hoàng Thị Tuyết N đối với ông Trần Quang B. Chị N được ly hôn với ông B

2. Về con chung:

Giao 02 con chung là cháu Trần Quang Hoàng V, sinh ngày 26/12/2007 và cháu Trần Hoàng M, sinh ngày 08/7/2012 cho chị N nuôi sau ly hôn. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông B cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác

Ông B được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản

- Về tài sản, nhà đất, công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Hoàng Thị Tuyết N tự nguyện chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp biên lai số 4393 ngày 15/3/2021 tại chi cục Thi hành án dân sự quận T.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

**Nơi nhận:**

- VKSND quận T
- Chi cục THADS q.T
- Đương sự

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đào Đức Cần**